

Số: **750** /BC-ĐLTKV-BKS

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2021

BÁO CÁO GIÁM SÁT
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ SXKD VÀ QUẢN LÝ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP NĂM 2020

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 20/4/2018;

Căn cứ Quy chế quản lý Người đại diện TKV tại các doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 2238 ngày 31/12/2020 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (TKV);

Thực hiện Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ-2020 ngày 22/4/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP;

Ban Kiểm soát Tổng công ty Điện lực - TKV báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ SXKD; công tác điều hành của HĐQT và Tổng giám đốc năm 2020, cụ thể như sau:

I. Thực hiện Kế hoạch sản xuất kinh doanh Công ty mẹ năm 2020:

1. Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

a) Kết quả thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	KH 5 năm 2016 - 2020	TH 5 năm 2016 - 2020	Nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2020	Thực hiện năm 2020	Tỷ lệ % thực hiện
1	Sản lượng Điện thương phẩm	Tr. kW	26.449	28.977	5.379	6.050	112,7%
2	Doanh thu	Tỷ đồng	38.139	45.270	10.483	11.594	110,6%
-	Doanh thu Điện	Tỷ đồng			7.312	7.988	109,2%
-	Doanh thu Than (của Nông Sơn và Cẩm Phà)	Tỷ đồng			3.171	3.205	101,1%
-	Các doanh thu khác	Tỷ đồng				402	
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	1.613,42	2.083,85	564,7	619,5	109,7%
4	Đầu tư XDCB	Tỷ đồng	4.904,6	1.050	166.501	292.64	175,8%

b) Nhận xét đánh giá chung thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh:

- Chuẩn bị cho kế hoạch SXKD 2020, ngay từ Quý IV/2019, Tổng công ty (TCT) đã xây dựng và ban hành các giải pháp, kế hoạch điều hành, vận hành các nhà máy với mục tiêu “tối đa hóa lợi nhuận”, tăng tính khả dụng các tổ máy, đáp ứng tối đa nhu cầu thị trường. Đảm bảo công tác an toàn, môi trường, cảnh quan các nhà máy theo tiêu chí “Nhà máy trong công viên”.

- Năm 2020, tình hình thị trường phát điện cạnh tranh diễn biến phức tạp, Cục Điều tiết điện lực phê duyệt giá thị trường toàn phần thấp hơn năm 2019 là 55 đ/kWh (năm 2019 là 1.460 đ/kWh, năm 2020 là 1.405 đ/kWh) dẫn đến giá thị trường toàn phần bình quân năm chỉ đạt 829,6 đ/kWh, thấp hơn so với năm 2019 là 31% tương ứng 329,9 đ/kWh (giá bình quân năm 2019 là 1.209,5 đ/kWh). Do vậy, doanh thu và lợi nhuận của Tổng công ty bị ảnh hưởng rất lớn. Một số thời điểm nhu cầu và giá điện giảm sâu nên các nhà máy trong Tổng công ty đã tận dụng để dừng máy duy tu bảo dưỡng thường xuyên.

- Trong năm 2020 tình hình dịch Covid diễn biến phức tạp ảnh hưởng không nhỏ đến SXKD. Tuy nhiên với sự nỗ lực của các đơn vị, kết thúc năm Công ty mẹ đã hoàn thành tốt nhiệm vụ đặt ra.

*** Tình hình thực hiện các định mức KTKT chính:**

- Suất tiêu hao than: Các nhà máy vận hành không vượt chỉ tiêu suất tiêu hao than kế hoạch giao do các nhà máy đã chú trọng hơn trong công tác kiểm soát chất lượng than.

- Chỉ tiêu Điện tự dùng đảm bảo định mức kế hoạch giao.

Có thể thấy Tổng công ty đã làm tốt các chỉ tiêu KTKT, đã kiểm soát tốt suất tiêu hao than, suất tiêu hao dầu cho khởi động về cơ bản giữ được thấp hơn so với kế hoạch Tập đoàn giao.

*** Một số nguyên nhân ảnh hưởng tới lợi nhuận:**

- Sản lượng điện tăng so với kế hoạch dẫn đến lợi nhuận tăng.

- Tổng số cổ tức và lợi nhuận được chia nhận được từ các công ty liên kết là 270 tỷ làm tăng lợi nhuận.

- Trích lập dự phòng 660 tỷ đồng do năm 2020 CTCP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV (CPC) lỗ và mua lại cổ phần của các cổ đông CPC.

*** Các rủi ro tiềm ẩn ảnh hưởng tới lãi, lỗ cho kỳ tới:**

- Biến động về giá điện, cũng như mức tiêu thụ sản lượng điện giảm do năm 2021 nhu cầu điện giảm do dịch Covid...

- Chênh lệch tỷ giá còn lại của năm 2015 và chênh lệch tỷ giá năm 2018 đã có hướng dẫn thanh toán của Bộ Công Thương, dự kiến sẽ được thanh toán trong năm 2021.

2. Tình hình tài chính năm 2020:

2.1. Thực hiện huy động vốn của các cổ đông năm 2020:

STT	Đơn vị	Lũy kế đến 31/12/2020
1	Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	6.778.085.000.000
2	Cổ đông lẻ	21.915.000.000
	Tổng cộng	6.800.000.000.000

2.2. Báo cáo tài chính:

2.2.1. Bảng cân đối kế toán từ 01/01-31/12/2020:

Một số chỉ tiêu đến 31/12/2020:

Tổng tài sản/nguồn vốn:	19.196.794.389.249 đ
- Tài sản ngắn hạn:	5.719.606.694.282 đ
- Tài sản dài hạn:	13.477.187.694.967 đ
- Nợ phải trả:	11.549.074.617.893 đ
- Vốn chủ sở hữu:	7.647.719.771.356 đ

(Chi tiết có Phụ lục kèm theo)

2.2.2. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính:

TT	CHỈ TIÊU	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Tăng, giảm	
				Giá trị	Tỷ lệ %
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1
1	Hệ số bảo toàn vốn				
2	Hệ số về khả năng thanh toán				
A	Hệ số thanh toán hiện thời	1,12	1,12	0,00	0,06%
B	Hệ số khả năng thanh toán tức thời	0,05	0,09	0,04	70,27%
3	Hệ số phản ánh cơ cấu nguồn vốn				
A	Hệ số Nợ/Vốn CSH	1,67	1,51	(0,16)	-
B	Hệ số Nợ/Vốn điều lệ	1,85	1,70	(0,16)	-
4	Hệ số phản ánh cơ cấu tài sản				
A	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn	26,40%	29,79%	3,39%	12,84%
B	Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn	73,60%	70,21%	-3,39%	-

TT	CHỈ TIÊU	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Tăng, giảm	
				Giá trị	Tỷ lệ %
5	Hệ số về khả năng sinh lời				
A	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	5,27%	5,34%	0,07%	1,41%
B	Tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA)	2,74%	3,28%	0,54%	19,63%
C	Tỷ suất sinh lời cơ sở ((LNST+lãi vay)/Tổng nguồn vốn)	4,29%	4,31%	0,02%	0,50%
D	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	7,77%	9,48%	1,69%	21,77%

2.2.3. Công tác kế toán:

a. Tổ chức bộ máy kế toán: Tổ chức công tác kế toán được thực hiện tập trung tại văn phòng công ty là phù hợp với tổ chức quản lý của Tổng công ty.

b. Chứng từ kế toán: Chứng từ bắt buộc theo quy định hiện hành, được tập hợp đủ và phản ánh trên chứng từ gốc theo từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

c. Hạch toán kế toán: Tổng công ty tổ chức hạch toán kế toán theo chế độ hạch toán kế toán doanh nghiệp của Tập đoàn.

d. Hình thức kế toán: Tổng công ty áp dụng hình kế toán nhật ký chứng từ, sổ sách kế toán được in và lưu trữ theo quy định.

e. Báo cáo tài chính: Tổng công ty thực hiện chế độ hạch toán kế toán và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Báo cáo được lập đầy đủ kịp thời theo quy định.

II. Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát Tổng công ty năm 2020:

1. Về kiểm tra tính hợp pháp, trung thực, cẩn trọng của Hội đồng quản trị trong tổ chức thực hiện quyền chủ sở hữu; của Tổng giám đốc trong các lĩnh vực quản lý điều hành hoạt động kinh doanh của Tổng công ty:

a) Hoạt động của Hội đồng quản trị (HĐQT):

- HĐQT đã thực hiện các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm theo đúng yêu cầu của nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Trong năm 2020, HĐQT tổ chức họp thường xuyên đáp ứng và giải quyết kịp thời những vướng mắc trong hoạt động SXKD và đã ban hành 49 Nghị quyết.

- Các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT ban hành đúng trình tự, đúng thẩm quyền và phù hợp căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Tổng công ty. Tất cả các phiên họp trên đều được lập thành Biên bản và Nghị quyết gửi đến các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát (BKS) theo quy định.

- Tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định và yêu cầu của TKV.

- HĐQT điều hành thực hiện tốt công việc quản lý đảm bảo tuân thủ điều lệ, các quy chế nội bộ của Tổng công ty và kỷ luật điều hành của TKV.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất với TKV theo quy định.

b) Hoạt động của Ban Giám đốc và bộ máy quản lý:

Trong năm 2020, Ban Giám đốc đã triển khai thực hiện đầy đủ các Quyết định, Nghị quyết của HĐQT và kỷ luật điều hành của TKV; thực hiện nghiêm túc các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo đúng điều lệ công ty và pháp luật quy định.

Tiếp tục triển khai Đề án tái cơ cấu Tổng công ty giai đoạn 2017 - 2020 đã được TKV phê duyệt tại Quyết định số 2194/QĐ-TKV ngày 11/12/2017.

Tổ chức các cuộc họp với các đơn vị thành viên nhằm kiểm điểm và rút kinh nghiệm những vướng mắc mà các đoàn kiểm tra đã nêu. Đặc biệt tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và đưa các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn của Nhà máy nhiệt điện Cẩm Phả.

Đang triển khai đề chuyên Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV là công ty con thành đơn vị trực thuộc Tổng công ty.

Chỉ đạo và giám sát các đơn vị thực hiện các chỉ tiêu đề ra và đưa ra các giải pháp kịp thời trong công tác điều hành sản xuất và quản trị chi phí.

2. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn:

a/ Đánh giá mức độ bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp:

- Năm 2020, hoạt động SXKD của Công ty mẹ lãi trước thuế là: 619,55 tỷ đồng và lãi sau thuế là 644,91 tỷ đồng. Như vậy Tổng công ty đã bảo toàn và phát triển vốn.

- Hiệu quả sử dụng vốn: Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu (ROE): 9,46%, Tỷ suất Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA): 3,28%. Tỷ suất Lợi nhuận trên doanh thu: 5,34%. Tỷ suất sinh lời cơ sở/ Tổng nguồn vốn: 4,31%.

b/ Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

b1. Tình hình đầu tư dự án:

Giá trị thực hiện đầu tư cả năm 2020 là 292.638 triệu đồng, đạt 175,7% so với kế hoạch điều chỉnh (166.501 triệu đồng), trong đó:

- Giá trị trả nợ khối lượng năm trước là 171.785 triệu đồng, đạt 408% so với kế hoạch điều chỉnh (42.153 triệu đồng).

- Giá trị chuẩn bị, thực hiện dự án là 120.853 triệu đồng, đạt 97% so với kế hoạch điều chỉnh (124.348 triệu đồng).

Tình hình thực hiện cụ thể như sau:

(1) Dự án Nhà máy nhiệt điện (NMNĐ) Na Dương II: Ngày 30/12/2019 HĐQT đã phê duyệt HSMT gói thầu EPC Nhà máy chính, TCT đã phát hành HSMT từ 14h ngày 06/1/2020. Ngày 10/6/2020 đã mở thầu. Hiện tại HĐQT Tổng công ty đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu tại Quyết định số 456/QĐ-ĐLTKV ngày 18/03/2021 và Hợp đồng gói thầu EPC - Nhà máy chính đã được ký kết ngày 19/4/2021.

(2) Dự án Nhà máy thủy điện Đồng Nai 5: Hiện đang thực hiện gói Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành và gói thầu thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành; 2 gói thầu TVGS sẽ được quyết toán sau khi quyết toán gói thầu xây lắp.

Đối với gói thầu số 5 (XL-01) - Gói thầu xây lắp: Đã phê duyệt dự toán điều chỉnh giá phần điều chỉnh giá tại Quyết định số 1755/QĐ-ĐLTKV ngày 23/10/2020, hiện Ban QLDA và Ban Điều hành đang thực hiện quyết toán hợp đồng và kiểm toán.

(3) **Dự án NMNĐ Mạo Khê:** Đã phê duyệt quyết toán dự án theo Quyết định số 2138/QĐĐLTKV ngày 22/12/2020.

(4) **Dự án NMNĐ Sơn Động:** Tổng công ty có thư số 887/ĐLTKV-KTTC ngày 08/6/2020 gửi SFECO đề nghị xác nhận giá trị thực hiện EPC (lần 4) với thời hạn xác nhận 15/6/2020. Ngày 30/6/2020 SFECO có Thư phản hồi số SD-VSE-0667 tuy nhiên vẫn chưa xác nhận giá trị thực hiện EPC mà đề nghị họp thống nhất sau khi hết dịch Covid. Tuy nhiên, do dịch bệnh bùng phát nên quá trình giải quyết thương mại vẫn đang được tiếp tục thực hiện.

(5) **Các dự án duy trì phục vụ sản xuất:** Gồm các dự án chuyển tiếp từ năm trước, khởi công mới và chuẩn bị dự án: Đang được triển khai đảm bảo kế hoạch đề ra.

b2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp:

Đơn vị: đồng

TT	Đơn vị	Tỷ lệ góp vốn (%)	Cuối kỳ	Đầu năm
1	CTCP Nhiệt điện Hải Phòng	7,21	360.500.000.000	360.500.000.000
2	CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh	10,62	477.841.310.000	477.841.310.000
3	Cty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1	5,00	386.597.424.159	386.597.424.159
	Cộng		1.224.938.734.159	1.224.938.734.159

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 của các đơn vị trên:

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng: Trong năm 2020, sản lượng điện sản xuất đạt 7.265 triệu kWh (chiếm 89.14% so với Kế hoạch là 8.150 triệu kWh), Sản lượng điện thương mại đạt 6.609 triệu kWh (chiếm 89.05% so với Kế hoạch là 7.422 triệu kWh). Doanh thu điện năm 2020 là: 10.900.258 triệu đồng, Lợi nhuận trước thuế đạt 1.538.047 triệu đồng, Lợi nhuận sau thuế 1.469.804 triệu đồng.

- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh: Sản lượng điện sản xuất: 6.386 Tr.Kwh, đạt 81,1% so với kế hoạch (7.873,98 Tr.Kwh), Sản lượng điện thương mại là: 5.812 Tr.Kwh, đạt 81,7% so với kế hoạch (7.123,97 Tr.Kwh). Lợi nhuận trước thuế 1.375 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế là 1.306 tỷ đồng.

Nguyên nhân chính khiến chỉ tiêu sản lượng năm 2020 không đạt so với kế hoạch năm và thấp hơn thực hiện năm 2019 là do trong năm 2020, toàn ngành Điện, cũng như Công ty chịu tác động tiêu cực kéo dài từ đại dịch Covid-19, diễn biến thời tiết mưa lũ kéo dài, gây ảnh hưởng rất lớn đến nhu cầu phụ tải huy động của hệ thống điện và giá điện thị trường luôn ở mức thấp, không bù đắp được chi phí biến đổi của nhà máy, nên không có cơ hội phát đạt sản lượng điện theo kế hoạch.

- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1: Sản lượng điện sản xuất là 8.391 Tr.Kwh, đạt 109% so với kế hoạch (7.705 Tr.Kwh), trong đó điện thương phẩm là 7.908 Tr.Kwh, đạt 109,3% so với kế hoạch (7.235 Tr.kwh). Lợi nhuận trước thuế 182.365.051 USD, đạt 125,7% kế hoạch năm (145.083.900 USD).

b3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:

- Thu xếp vốn ngắn hạn: Trong năm 2020, Công ty mẹ giải ngân vay vốn ngắn hạn phục vụ SXKD là 3.263 tỷ đồng (vay thanh toán tiền than cho CP);

- Giải ngân vốn dài hạn cho các dự án: Trong năm 2020 giải ngân dài hạn là 730,45 tỷ đồng, cụ thể như sau:

TT	Đơn vị	Dự án	Số tiền giải ngân (tỷ đồng)
1	TCT	Vay tái cơ cấu các khoản vay dài hạn cho Cẩm Phả	713,76
2	Na Dương	Đầu tư hệ thống đo đếm dự phòng 2 và nâng cấp Hệ thống điều khiển tự động	11,56
3	Cao Ngạn	Dự án đầu tư thiết bị 2019 và Hệ thống nâng cấp điều khiển tự động	2,59
4	Sơn Động	Hệ thống điều khiển tự động Tổ máy số 01 và Hệ thống đo đếm dự phòng 2	2,54
		Tổng cộng	730,45

- Trong năm 2020, Tổng công ty không phát sinh thêm khoản Bảo lãnh vay vốn nào. Các khoản Bảo lãnh, cam kết vay vốn cho các khoản vay của đơn vị còn số dư, đơn vị thực hiện nghiêm túc việc vay và trả nợ ngân hàng, Tổng công ty chưa lần nào phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay.

b4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:

- Tình hình quản lý tài sản: Theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

- Công nợ phải thu: Tổng công ty thực hiện việc thu hồi công nợ với khách hàng theo đúng hợp đồng đã ký kết, trong năm 2020 không để xảy ra tình trạng công nợ phải thu quá hạn.

- Công nợ phải trả: Tổng công ty thực hiện việc thanh toán cho các nhà cung cấp, các nhà thầu thực hiện ở các dự án theo đúng hợp đồng đã ký kết, trong năm 2020 không để xảy ra tình trạng nợ quá hạn phải trả.

c/ Về lao động và tiền lương:

c1. Công tác tổ chức cán bộ:

- Tiếp tục thực hiện và hướng dẫn các đơn vị thực hiện nghiêm túc Quy chế quản lý cán bộ của Tổng công ty đã ban hành trong công tác quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, đánh giá cán bộ.

- Tham mưu, đề xuất thực hiện công tác nhân sự đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy trình, đúng thời hạn, bao gồm: Hoàn thành thủ tục trình Đảng ủy,

HĐQT, Chủ tịch, Tổng giám đốc bổ nhiệm mới 07 cán bộ (02 Phó trưởng ban Tổng công ty, 01 PGĐ Công ty con, 02 Phó giám đốc và 02 Trưởng phòng Chi nhánh), cho ý kiến bổ nhiệm Tổng giám đốc và Phó Tổng giám đốc Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh, bổ nhiệm lại 35 cán bộ (gồm: Tổng giám đốc, 02 Phó Tổng giám đốc, 02 Phó giám đốc và 05 Trưởng phòng Công ty con; 01 Giám đốc, 08 Phó giám đốc, 04 Kế toán trưởng, 12 Trưởng phòng, Quản đốc Chi nhánh), kéo dài thời gian giữ chức vụ 02 cán bộ (Phó Tổng giám đốc và Kế toán trưởng Tổng công ty), luân chuyển 01 Trưởng phòng, thực hiện thủ tục cho thôi giữ chức vụ để chuyển công tác 01 PGĐ chi nhánh, thủ tục nghỉ hưu 01 Phó Tổng giám đốc, thay đổi 03 cán bộ làm Người đại diện Công ty con (giữ chức vụ Chủ tịch, giám đốc Công ty con); Thực hiện thủ tục tuyển mới 03 lao động thuộc Cơ quan Tổng công ty.

- Hoàn thành các thủ tục trình HĐQT phê duyệt quy hoạch cán bộ lãnh đạo Tổng công ty và các đơn vị thành viên giai đoạn 2016-2020, 2020-2025 (sau rà soát bổ sung);

- Đảm bảo công khai, minh bạch, đúng quy trình, đúng thời hạn công tác kiểm điểm, đánh giá cán bộ các cấp quản lý năm 2020. Đã triển khai đánh giá cán bộ 2020 theo chỉ đạo của TKV, triển khai đánh giá hiệu quả công việc theo bộ chỉ số KPI đối với Giám đốc các đơn vị thành viên từ tháng 9/2020, đến nay đã đi vào nề nếp.

- Rà soát, hệ thống hóa toàn bộ hồ sơ cán bộ, Người lao động Cơ quan Tổng công ty, 100% hồ sơ cán bộ được quản lý, lưu trữ theo đúng quy định.

c2. Công tác tái cơ cấu lao động và Tiền lương:

- Tổng công ty đã thực hiện triển khai đề án tái cơ cấu lao động, kiện toàn tổ chức bộ máy nội bộ theo Quyết định số 2194/QĐ-TKV của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc thông qua đề án tái cơ cấu Tổng công ty Điện lực - TKV giai đoạn 2017-2020, theo đó cần sắp xếp lại lao động theo hướng giảm đầu mối, bố trí lao động hợp lý theo mục tiêu “Doanh nghiệp ít người, trả lương cao”. Tổng công ty thời gian qua đã thực hiện theo đúng tiến độ, đã sáp nhập các phòng ban, phân xưởng các công ty con, đơn vị trực thuộc xuống còn 04 phòng và 02 phân xưởng (đối với Công ty CP Than-Điện Nông Sơn là 05 phòng và 03 phân xưởng).

- Tổng công ty đã thực hiện xong việc xác định giá trị doanh nghiệp các công ty con, công ty liên kết và lập phương án thoái vốn tại các công ty con, công ty liên kết. Tuy nhiên hiện nay việc đầu tư vào các đơn vị này đang bắt đầu mang lại hiệu quả, Tổng công ty sẽ thực hiện thoái vốn các đơn vị này vào thời điểm thích hợp (khi các công ty này hoạt động không hiệu quả) đúng như trong phương án đã được phê duyệt.

- Đối với Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV theo chỉ đạo của TKV tại văn bản 4597/TKV-TCNS ngày 09/09/2019 về việc tiếp tục triển khai Đề án tái cơ cấu doanh nghiệp giai đoạn 2017-2020. HĐQT Tổng công ty đã họp và ban hành Quyết định số 1267/QĐ-ĐLTKV ngày 08/7/2019 về việc Phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả với hình thức: chuyển Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả thành Công ty TNHH một thành viên sau đó chuyển thành chi nhánh của Tổng công ty. Tổng công ty đã thực hiện

chào mua công khai 3 lần cổ phiếu (NCP) của Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm Phả, tính đến ngày 4/9/2020, số vốn góp của Tổng công ty là 1.915.516.070.000 đồng, tương ứng 97,24% vốn điều lệ (Vốn điều lệ của Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả là: 1.969.806.222.882 đồng). Hiện tại Tổng công ty đang thuê các đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp và xây dựng phương án sáp nhập Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả vào Tổng công ty.

- Tổng công ty đã thành lập tổ xây dựng chiến lược Tổng công ty Điện lực - TKV giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 974/QĐ-ĐLTKV ngày 06/06/2016 để xây dựng chiến lược phát triển của Tổng công ty, Tổ xây dựng chiến lược có trách nhiệm xây dựng mục tiêu chiến lược phù hợp với lĩnh vực, đặc thù của Tổng công ty và các giải pháp thực hiện chiến lược phải tuân thủ theo pháp luật hiện hành.

d/ Quản lý vật tư:

Công tác quản lý vật tư Tổng công ty thực hiện theo Quy chế 2020/QĐ-TKV ngày 04/12/2018 của Tập đoàn và Quy chế số 456/QĐ-ĐLTKV ngày 11/3/2020 v/v ban hành Quy chế công tác vật tư trong Tổng công ty Điện lực- TKV.

Trong Quý I/2020, Tổng công ty đã ban hành Quyết định số 586/QĐ-ĐLTKV ngày 22/3/2020 về việc ban hành Quy định về lựa chọn nhà cung cấp vật tư để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất kinh doanh và duy trì hoạt động thường xuyên của Tổng công ty Điện lực - TKV và Công văn số 74/ĐLTKV-KH ngày 10/01/2020 về việc mua sắm vật tư sửa chữa thường xuyên các nhà máy điện năm 2020.

Trong Quý II/2020, Tổng công ty đã ban hành Văn bản số 828/ĐLTKV-KH ngày 26/4/2020 về việc triển khai thực hiện Quy chế quản lý công tác vật tư ban hành kèm theo Quyết định số 456/QĐ-ĐLTKV ngày 11/3/2020.

Trong năm 2020, Tổng công ty đã ban hành văn bản số 467-ĐLTKV-KH ngày 23/03/2020 v/v thực hiện thanh lý phế liệu tại các đơn vị.

- Giá trị vật tư tồn kho:

Giá trị tồn kho ngày 01/01/2020: 227.997 triệu đồng

Giá trị tồn kho ngày 31/12/2020: 251.188 triệu đồng

Chênh lệch tăng: 23.191 triệu đồng

Cụ thể:

+ Về Vật liệu: Tăng 3.254 triệu đồng do các đơn vị nhập vật liệu phục vụ sản xuất và sửa chữa thiết bị.

+ Về Nhiên liệu: 19.937 triệu đồng do các đơn vị dự trữ phục vụ sản xuất trong đó: Than tăng 20.580 triệu đồng, DO giảm 304,86 triệu đồng.

Một số tồn tại trong công tác quản lý vật tư ở một số đơn vị:

- Một số hồ sơ dự toán lập còn thiếu cơ sở: Khi làm dự toán và kế hoạch thực hiện mua sắm phải ghi rõ các cơ sở để xác định giá trị dự toán (giá thực hiện kỳ trước; báo giá thị trường; tham khảo giá mua của các đơn vị khác đã mua thông qua lựa chọn nhà thầu...).

- Một số hợp đồng ký kết với các điều khoản chưa chặt chẽ: Không có điều khoản phạt hợp đồng khi giao hàng chậm.

- Theo quy định Hồ sơ mua sắm phải lưu trữ đủ bộ tại 1 phòng ban đầu mối của đơn vị (trừ bản gốc phải lưu ở phòng kế toán). Tuy nhiên qua kiểm tra việc lưu trữ còn thiếu nhiều chưa đảm bảo theo yêu cầu.

- Công tác thu hồi vật tư cũ còn để kéo dài.

- Hồ sơ lưu trữ chưa khoa học.

e/ Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước:

Trong năm 2020, Tổng công ty phát sinh số thuế phải nộp là 554 tỷ đồng, số còn phải nộp đầu kỳ là 135 tỷ đồng. Tổng công ty đã nộp 578 tỷ đồng tiền thuế, số thuế còn phải nộp cuối kỳ 111 tỷ đồng (số thuế này chưa đến kỳ phải nộp). Tổng công ty đã thực hiện tốt nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước.

f/ Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật trong đó đánh giá việc tuân thủ và chấp hành các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra theo các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 12 Thông tư 200/2015/TT-BTC:

Các chế độ, chính sách pháp luật bao gồm các lĩnh vực về thuế, thu nộp ngân sách, tín dụng, bảo hiểm, bảo vệ môi trường, lao động, tiền lương, chế độ tài chính, kế toán, kiểm toán, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và các báo cáo khác, thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra được Tổng công ty nghiêm chỉnh thực hiện theo đúng quy định, không có hành vi thực hiện sai, bỏ sót, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời hoặc không thực hiện.

III. Các nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét chung:

Nhìn chung năm 2020 các nhà máy của Tổng công ty đã vận hành bám sát thị trường, tăng cường công tác quản lý vận hành do vậy mà sản lượng điện thương phẩm của Công ty mẹ là 6.050 triệu kwh đạt 112,7% kế hoạch giao.

Các định mức tiêu hao dầu, suất tiêu hao than và điện tự dùng đảm bảo định mức giao.

Kết quả SXKD năm 2020 Công ty mẹ đạt Lợi nhuận trước thuế là 619,55 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế là 644,91 tỷ đồng.

Toàn Tổng công ty nhìn chung đã chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật, các quy định của cấp trên trong các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và báo cáo khác, việc thực hiện kết quả thanh tra... tương đối đầy đủ. Tổng công ty luôn đảm bảo an ninh, an toàn trong sản xuất, nội bộ đoàn kết, thu nhập người lao động ổn định, không để xảy ra kiện tụng.

Tuy nhiên trong quản lý vẫn còn bộc lộ một số hạn chế trong quản lý vật tư, đầu tư, công tác thuê ngoài và công tác kỹ thuật của các nhà máy điện đã được đoàn kiểm tra của Tập đoàn TKV và đoàn kiểm tra của Ban kiểm soát Tổng công ty nêu cụ thể trong các biên bản làm việc. Các tồn tại trên các đơn vị đã họp kiểm điểm rút kinh nghiệm và đã đang đi vào nề nếp.

2. Kiến nghị:

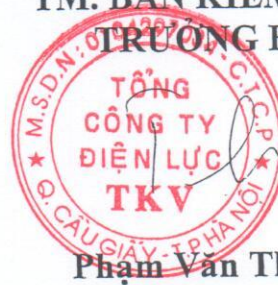
Cần đẩy nhanh công tác quyết toán đầu tư đặc biệt các dự án đầu tư nhóm A và nhóm B.

Khắc phục sớm những tồn tại trong kiến nghị của các đoàn kiểm tra đã nêu trong thời gian qua.

Nơi nhận:

- Đại hội đồng cổ đông;
- HĐQT Tổng công ty;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Phạm Văn Thường

Phụ lục
Bảng cân đối kế toán thời điểm 31/12/2020 (Công ty mẹ)

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100) =110+120+130+140+150	100		5,719,606,694,282	5,320,823,062,211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		413,810,821,504	229,730,030,066
1. Tiền	111	VI.01	413,810,821,504	229,730,030,066
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	24,700,000,000	10,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	24,700,000,000	10,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,104,169,178,401	4,926,610,253,160
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3,776,519,367,374	3,410,976,544,649
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,957,565,103	3,710,747,270
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		226,114,905	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,232,293,893,663	927,445,893,663
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	81,172,237,356	584,477,067,578
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		113,981,952,131	100,160,213,884
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	113,981,952,131	100,160,213,884
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62,944,742,246	54,322,565,101
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	1,747,132,898	804,261,136
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60,997,609,348	43,146,632,750
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	200,000,000	10,371,671,215
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260)	200		13,477,187,694,967	14,830,504,264,276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,766,716,247,541	1,938,227,189,635
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,766,516,247,541	1,937,261,637,257
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	200,000,000	965,552,378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		9,297,831,706,690	10,243,189,086,011

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	9,264,509,538,088	10,206,999,886,358
- Nguyên giá	222		22,149,884,347,490	22,011,070,496,637
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12,885,374,809,402)	(11,804,070,610,279)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	33,322,168,602	36,189,199,653
- Nguyên giá	228		45,950,656,941	45,955,964,240
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,628,488,339)	(9,766,764,587)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	73,293,454,647	65,429,110,558
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,053,494,656	873,587,951
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72,239,959,991	64,555,522,607
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	1,656,496,559,363	2,151,137,113,804
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	2,048,308,180,128	1,883,306,772,926
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(1,616,750,354,924)	(957,108,393,281)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		682,849,726,726	432,521,764,268
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	230,646,707,382	194,692,962,084
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	315,008,195,744	109,994,000,583
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		137,194,823,600	127,834,801,601
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		19,196,794,389,249	20,151,327,326,487
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		11,549,074,617,893	12,610,058,732,408
I. Nợ ngắn hạn	310		5,093,247,224,433	4,741,152,958,014
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	2,270,959,420,363	1,810,033,597,640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,456,895,800	600,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	111,022,243,244	135,214,247,118
4. Phải trả người lao động	314		111,753,013,862	68,479,036,633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	46,351,257,304	575,649,163,174
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	11,624,929,643	15,365,150,790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2,514,799,598,071	2,102,473,905,459

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		25,279,866,146	33,337,857,200
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		6,455,827,393,460	7,868,905,774,394
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	399,289,200,586	399,547,194,901
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c,17	6,038,417,175,803	7,451,237,562,422
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		18,121,017,071	18,121,017,071
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7,647,719,771,356	7,541,268,594,079
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7,647,719,771,356	7,541,268,594,079
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3,269,425,647	3,269,425,647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	844,450,345,709	737,999,168,432
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		199,539,168,432	186,400,917,850
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		644,911,177,277	551,598,250,582
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		19,196,794,389,249	20,151,327,326,487